

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN T

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG
GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC
LONG GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900415863
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.04.26 11:20:56+0700'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH- RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Bảng cân đối kế toán (riêng)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		510.729.594.557	737.675.597.500
2	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.606.374.987	3.925.127.205
111	1. Tiền		3.606.374.987	3.925.127.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		313.041.988.898	541.928.098.894
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	643.171.883.003	673.547.483.003
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	48.448.289.133	48.527.766.161
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	902.680.836.916	1.137.082.661.174
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	613.953.082.603	605.432.291.313
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(1.895.212.102.757)	(1.922.662.102.757)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	143.019.152.827	140.840.367.827
141	1. Hàng tồn kho		196.982.590.579	194.803.805.579
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(53.963.437.752)	(53.963.437.752)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.062.077.845	982.003.574
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	10.854.543
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		996.153.825	905.225.011
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	65.924.020	65.924.020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.105.702.065.497	1.866.145.384.442
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.330.130.324.865	1.065.964.425.678
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	1.328.861.654.865	1.064.695.755.678
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	1.268.670.000	1.268.670.000
220	II. Tài sản cố định		319.430.394.017	323.515.031.681
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	319.430.394.017	323.515.031.681
222	- Nguyên giá		452.925.845.953	452.925.845.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.495.451.936)	(129.410.814.272)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	-
228	- Nguyên giá		399.336.795	399.336.795
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399.336.795)	(399.336.795)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	27.128.908.467	27.444.199.176
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.020.785.424)	(28.705.494.715)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.367.705.386	32.367.705.386
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	32.367.705.386	32.367.705.386
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.13	396.644.732.762	416.850.401.308
251	1. Đầu tư vào công ty con		804.157.612.500	804.157.612.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.900.766.000	8.900.766.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		480.000.000	480.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(416.893.645.738)	(396.687.977.192)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	3.621.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	-	3.621.213
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.616.431.660.054	2.603.820.981.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.351.611.593.374	2.350.058.627.616
310	I. Nợ ngắn hạn		2.322.411.593.374	2.320.858.627.616
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	148.105.485.547	160.571.464.951
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	48.850.578.726	48.916.578.726
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	9.666.974.069	10.257.158.587
314	4. Phải trả người lao động		147.205.216	153.754.839
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	415.443.785.055	414.405.659.695
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		18.181.816	29.090.908
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	712.259.548.038	673.165.050.626
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	985.441.054.715	1.010.831.089.092
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.478.780.192	2.528.780.192
330	II. Nợ dài hạn		29.200.000.000	29.200.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21	29.200.000.000	29.200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		264.820.066.680	253.762.354.326
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	264.820.066.680	253.762.354.326
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.784.984.478.607)	(2.796.042.190.961)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.796.042.190.961)	(2.204.480.460.523)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.057.712.354	(591.561.730.438)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.616.431.660.054	2.603.820.981.942

Người lập biểu

TRẦN THỊ TINH TÚ

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	902.181.819	4.088.161.363	902.181.819	4.088.161.363
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		902.181.819	4.088.161.363	902.181.819	4.088.161.363
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.113.893.619	3.845.808.492	1.113.893.619	3.845.808.492
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(211.711.800)	242.352.871	(211.711.800)	242.352.871
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	48.654.576.032	47.911.224.375	48.654.576.032	47.911.224.375
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	60.397.267.219	40.184.490.278	60.397.267.219	40.184.490.278
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		40.191.598.673	35.574.276.440	40.191.598.673	35.574.276.440
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	21.000.000	21.461.538	21.000.000	21.461.538
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	(25.302.492.944)	2.304.827.782	(25.302.492.944)	2.304.827.782
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.327.089.957	5.642.797.648	13.327.089.957	5.642.797.648
31	11. Thu nhập khác		-	6.541.304	-	6.541.304
32	12. Chi phí khác	VI.7	2.269.377.603	2.251.917.707	2.269.377.603	2.251.917.707
40	13. Lợi nhuận khác		(2.269.377.603)	(2.245.376.403)	(2.269.377.603)	(2.245.376.403)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.057.712.354	3.397.421.245	11.057.712.354	3.397.421.245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.17	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.057.712.354	3.397.421.245	11.057.712.354	3.397.421.245
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	-	-	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	-	-	-	-

Người lập biểu



TRẦN THỊ TINH TÚ

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán



ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		11.057.712.354	3.397.421.245
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(11.307.380.440)	(3.154.031.593)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10, V.11	4.399.928.373	4.572.702.504
03	- Các khoản dự phòng	V.7, V.8, V.13	(7.244.331.454)	4.610.213.838
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3, VI.4	(48.654.576.032)	(47.911.224.375)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	40.191.598.673	35.574.276.440
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(249.668.086)	243.389.652
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.455.829.375	17.020.234.050
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.178.785.000)	(15.728.508)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(13.198.598.538)	(4.484.588.619)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.475.756	1.810.605
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(2.023.700.000)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	-
			14.793.253.507	10.741.417.180
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.398.874.768.543)	(11.744.300.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.369.110.693.614	1.219.300.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.042.103.581	469.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.278.028.652	(10.524.530.948)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(25.390.034.377)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.390.034.377)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(318.752.218)	216.886.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	3.925.127.205	4.393.051.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	3.606.374.987	4.609.937.307

Người lập biểu

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ TINH TÚ

ĐỖ THÀNH NHÂN

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Cơ sở lưu trú khác, Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá, Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh trực thuộc (trong đó: 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 02 đơn vị hạch toán báo sổ)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Tên các chi nhánh**Địa chỉ**

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai

Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai

152A Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai

Số 95-97 Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai

Số 43 Lý Nam Đế, Tỉnh Gia Lai

Các công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
1.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	04 Điện Biên Phủ, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	782 Hùng Vương, T.trần Chư Sê, H.Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%
3.	Công ty Mass Noble Investment Limited	957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
1.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	170 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn và đầu tư xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 hàng 03 năm 2024

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
			thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, lập dự toán; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi công xây lắp các công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng khác.						

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 1 năm 2024 Công ty có 24 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 24 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng)**

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố

định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao căn cứ theo Giấy chứng quyền sử dụng đất của Công ty ước tính là 39,5 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng,

máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa (gỗ, phân bón, đá...), thành phẩm (sản phẩm từ gỗ)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.369.332.586	3.700.245.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	237.042.401	224.881.500
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.606.374.987	3.925.127.205

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, Công ty đang tìm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này trong năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	19.703.996.256	22.033.596.256
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	15.566.045.256	18.186.045.256
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	1.145.951.000	1.145.951.000
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.992.000.000	2.701.600.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	623.467.886.747	651.513.886.747
- Lý Trần Tiến	391.021.500.000	391.021.500.000
- Nguyễn Tuấn Vũ	129.695.100.000	129.695.100.000
- Các khách hàng khác	102.751.286.747	130.797.286.747
Cộng (*)	643.171.883.003	673.547.483.003

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	100.000.000	182.818.181
Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Tập đoàn Anpha Seven	-	82.818.181
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	48.348.289.133	48.344.947.980
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	7.603.234.071
Các đối tượng khác	25.540.685.062	25.537.343.909
Cộng	48.448.289.133	48.527.766.161

5. Phải thu về cho vay**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan</i>	252.294.850.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	252.294.850.000	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác</i>	648.424.613.469	1.135.121.287.727
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	39.685.056.500	248.998.555.500
- Huỳnh Quốc Bình	-	145.083.159.082
- Các đối tượng khác	608.739.556.969	741.039.573.145
<i>Phải thu về cho mượn ngắn hạn các bên khác</i>	1.961.373.447	1.961.373.447
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.961.373.447	1.961.373.447
Cộng	902.680.836.916	1.137.082.661.174

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên khác</i>	1.328.861.654.865	1.064.695.755.678
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	347.315.000.443	377.565.000.443
- Công ty CP Công nghiệp khai thác chế biến đá Tây Nguyên	173.018.935.000	313.765.000.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	93.651.000.000	248.884.000.000
- Các đối tượng khác	714.876.719.422	124.481.755.235
Cộng	1.328.861.654.865	1.064.695.755.678

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	3.025.379.992	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	3.025.379.992	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	610.927.702.611	605.432.291.313
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	125.938.025.525	120.524.960.962
- Công ty CP trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	103.915.800.138	95.298.761.279
- Các đối tượng khác	376.318.403.872	384.787.848.295
- Tạm ứng cho nhân viên	2.653.262.485	2.715.662.519
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Phải thu khác	2.052.210.591	2.055.058.258
Cộng	613.953.082.603	605.432.291.313

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.268.670.000	1.268.670.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
Cộng	1.268.670.000	1.268.670.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	(1.922.662.102.757)	(1.421.004.961.020)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(870.238.636.308)
Hoàn nhập dự phòng	27.450.000.000	368.581.494.571
Số cuối kỳ	(1.895.212.102.757)	(1.922.662.102.757)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (1)	9.283.220.262	(4.641.610.131)	9.283.220.262	(4.641.610.131)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.199.336.030	(2.435.577.275)	8.199.336.030	(2.435.577.275)
- Thành phẩm (2)	4.324.520.932	(2.534.034.713)	6.034.568.538	(2.534.034.713)
- Hàng hóa (3)	175.175.513.355	(44.352.215.633)	171.286.680.749	(44.352.215.633)
Cộng ⁽⁴⁾	196.982.590.579	(53.963.437.752)	194.803.805.579	(53.963.437.752)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là gỗ, ván MDF... dùng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ.⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu là các sản phẩm từ gỗ.⁽³⁾ Hàng hóa chủ yếu là đá và gỗ.**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
-Số đầu năm	248.060.904.576	11.282.956.208	14.595.666.484	838.430.927	175.885.082.455	2.262.805.303	452.925.845.953
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	248.060.904.576	11.282.956.208	14.595.666.484	838.430.927	175.885.082.455	2.262.805.303	452.925.845.953
Giá trị hao mòn							
-Số đầu năm	58.427.892.059	10.028.510.430	14.257.614.859	761.565.015	44.243.733.080	1.691.498.829	129.410.814.272
-Khấu hao trong kỳ	1.730.413.722	30.681.819	70.184.943	5.624.091	2.198.750.988	48.982.101	4.084.637.664
-Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	60.158.305.781	10.059.192.249	14.327.799.802	767.189.106	46.442.484.068	1.740.480.930	133.495.451.936
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	189.633.012.517	1.254.445.778	338.051.625	76.865.912	131.641.349.375	571.306.474	323.515.031.681
Số cuối kỳ	187.902.598.795	1.223.763.959	267.866.682	71.241.821	129.442.598.387	522.324.373	319.430.394.017

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
-Số đầu năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
-Mua trong kỳ			-
-Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị hao mòn			
-Số đầu năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
-Khấu hao trong kỳ			-
-Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
-Số đầu năm		56.149.693.891	56.149.693.891
-Tăng trong kỳ		-	-
-Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	-	56.149.693.891	56.149.693.891
<i>Trong đó:</i>			
Giá trị hao mòn			
-Số đầu năm		28.705.494.715	28.705.494.715
-Khấu hao trong kỳ		315.290.709	315.290.709
-Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	29.020.785.424	29.020.785.424
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	27.444.199.176	27.444.199.176
Số cuối kỳ	-	27.128.908.467	27.128.908.467

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	32.367.705.386	-	-	32.367.705.386
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku ⁽¹⁾	30.612.218.993	-	-	30.612.218.993
- Các công trình khác	1.755.486.393	-	-	1.755.486.393
Cộng	32.367.705.386	-	-	32.367.705.386

⁽¹⁾ Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2019/HĐHTĐT ngày 15/7/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) - bà Nguyễn Thị Hương. Trong đó, vợ chồng ông Bùi Pháp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất tại 95-97-99 Đường Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku. Công ty góp vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng Dự án khách sạn Đức Long Gia Lai. Thời hạn hợp tác đầu tư: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi hết thời hạn hoạt động của Giấy phép được cấp. Sau khi công trình hoàn thành, các bên sẽ quyết toán giá trị Dự án bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng, làm cơ sở cho việc xác định giá trị vốn góp của mỗi bên vào Dự án và phân chia kết quả kinh doanh.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác.

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	804.157.612.500	387.743.966.762	(416.413.645.738)	804.157.612.500	407.949.635.308	(396.207.977.192)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	176.500.000.000	-	176.500.000.000	176.500.000.000	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	-	(149.800.000.000)	149.800.000.000	-	(149.800.000.000)
- Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	137.620.705.166	(111.536.907.334)	249.157.612.500	148.229.049.634	(100.928.562.866)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	228.700.000.000	73.623.261.596	(155.076.738.404)	228.700.000.000	83.220.585.674	(145.479.414.326)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-
Đầu tư dài hạn khác	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
Cộng	813.538.378.500	396.644.732.762	(416.893.645.738)	813.538.378.500	416.850.401.308	(396.687.977.192)

(*) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2024 của các Sở giao dịch chứng khoán. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	-	3.621.213
Cộng (*)	-	3.621.213

(*) *Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:*

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.621.213	10.863.637
Phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	3.621.213	1.810.605
Cộng	-	9.053.032

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các người bán khác</i>	<i>148.105.485.547</i>	<i>160.571.464.951</i>
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	50.227.407.966	50.227.407.966
- Các người bán khác	97.878.077.581	110.344.056.985
Cộng	148.105.485.547	160.571.464.951

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	<i>47.515.691.800</i>	<i>47.581.691.800</i>
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia lai	12.219.817.130	12.219.817.130
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	456.200.000	522.200.000
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	<i>1.334.886.926</i>	<i>1.334.886.926</i>
- Các người mua khác	1.334.886.926	1.334.886.926
Cộng	48.850.578.726	48.916.578.726

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế GTGT	1.171.875.084	-	(75.752.375)	(2.677.000)	1.093.445.709
- Thuế TNDN		63.506.675	-	-	63.506.675
- Thuế TNCN		2.417.345	-	-	2.417.345
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.278.447.984		38.244.857	(500.000.000)	3.816.692.841
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	4.806.835.519		6.000.000	(56.000.000)	4.756.835.519
Cộng	10.257.158.587	65.924.020	(31.507.518)	(558.677.000)	9.666.974.069

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.057.712.354	3.397.421.245
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	12.927.653.043	10.472.709.599
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.927.653.043	10.472.709.599
+ Trích dự phòng đầu tư tài chính	10.608.344.468	8.170.860.920
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2.319.308.575	2.301.848.679
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.985.365.397	13.870.130.844
Lỗi các năm trước được chuyển	(23.985.365.397)	(13.870.130.844)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Tổng Thuế TNDN phải nộp	-	-

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:

- Chi phí công trình xây lắp
- Chi phí lãi vay

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí lãi vay	333.067.954.267	332.029.828.907
Cộng	415.443.785.055	414.405.659.695

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

19. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	18.165.916.542	17.859.180.492
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	16.101.541.041	15.768.371.531
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	26.433.460
Phải trả cho các đối tượng khác	694.093.631.496	655.305.870.134
- Chi phí lãi vay	691.713.516.829	652.893.213.026
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- BHXH, BHYT, BHTN	89.970.800	118.016.884
- Các đối tượng khác	846.285.417	850.781.774
Cộng	712.259.548.038	673.165.050.626

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	20.057.027.370	20.057.027.370	45.447.061.747	45.447.061.747
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	20.057.027.370	20.057.027.370	20.057.027.370	20.057.027.370
- Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	-	25.390.034.377	25.390.034.377
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	174.983.815.400	174.983.815.400	174.983.815.400	174.983.815.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	174.983.815.400	174.983.815.400	174.983.815.400	174.983.815.400
Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	356.476.992.489	356.476.992.489	356.476.992.489	356.476.992.489
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	123.289.858.000	123.289.858.000	123.289.858.000	123.289.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	432.273.219.456	432.273.219.456	432.273.219.456	432.273.219.456
Cộng	985.441.054.715	985.441.054.715	1.010.831.089.092	1.010.831.089.092

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Đầu năm Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>	29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000
Cộng	29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000

Vay dài hạn trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	431.898.719.456	431.898.719.456
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
Cộng	432.273.219.456	432.273.219.456
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	432.273.219.456	432.273.219.456

22. Vốn chủ sở hữu**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.204.480.460.523)	845.324.084.764
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	(591.561.730.438)	(591.561.730.438)
- Lỗ trong năm	-	-	-	(591.561.730.438)	(591.561.730.438)
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.796.042.190.961)	253.762.354.326
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>					
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.796.042.190.961)	253.762.354.326
6. Tăng trong kỳ	-	-	-	11.057.712.354	11.057.712.354
7. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
8. Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.784.984.478.607)	264.820.066.680

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

22.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.3. Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Doanh thu bán đá	-	2.703.525.000
- Doanh thu cho thuê tài sản	902.181.819	1.384.636.363
Cộng	902.181.819	4.088.161.363

2. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Giá vốn bán đã	-	2.693.990.152
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.113.893.619	1.151.818.340
Cộng	1.113.893.619	3.845.808.492

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Lãi tiền gửi và tiền cho vay	48.654.576.032	47.911.224.375
Cộng	48.654.576.032	47.911.224.375

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Chi phí lãi vay	28.973.700.615	23.245.434.458
- Lãi trái phiếu	11.217.898.058	12.328.841.982
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	20.205.668.546	4.610.213.838
Cộng	60.397.267.219	40.184.490.278

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Chi phí nhân viên	21.000.000	21.461.538
Cộng	21.000.000	21.461.538

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Chi phí cho nhân viên	451.864.101	596.958.318
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.178.105.052	1.206.813.387
- Dự phòng(+) khoản phải thu quá hạn khó đòi	-	-
- Hoàn nhập(-) khoản phải thu quá hạn khó đòi	(27.450.000.000)	-
- Chi phí dịch vụ bằng tiền khác	517.537.903	501.056.077
Cộng	(25.302.492.944)	2.304.827.782

7. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	2.206.301.595	2.216.070.777
- Chi phí khác	63.076.008	35.846.930
Cộng	2.269.377.603	2.251.917.707

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Chi phí nhân công	472.864.101	618.419.856
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.399.928.373	4.572.702.504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	517.537.903	501.056.077
Cộng	5.390.330.377	5.692.178.437

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

3. Giao dịch với các bên liên quan

- Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

STT	Bên liên quan khác	Mối quan hệ
1.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
2.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.	Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
4.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty con
5.	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
6.	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
7.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo
8.	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
9.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
10.	Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	Chung cổ đông lớn
11.	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
12.	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp

- Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Thu tiền Lợi nhuận được chia	-	1.500.000.000

Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Lãi vay phải trả	333.169.510	534.854.063

Công ty CP dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Doanh thu cho thuê tài sản	327.272.727	327.272.727

Công ty CP đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Cho vay	252.294.850.000	-
Thu hồi tiền lãi cho vay	26.433.460	-
Lãi vay đã trả	26.433.460	-
Lãi cho vay	3.051.813.452	-
Trả tiền vay	25.390.034.377	-

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Doanh thu cho thuê tài sản	324.000.000	324.000.000
Chi phí thuê tài sản	13.636.364	54.545.455
Chi phí mua điện thấp sáng	-	70.423.660

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thành phẩm: sản phẩm từ gỗ.
- Hàng hóa: Phân bón, đá
- Cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng.

• **Quý 1 năm 2024**

Chỉ tiêu	Hoạt động bán đá	Hoạt động cho thuê tài sản	Hoạt động khác	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	902.181.819	-	902.181.819
- Giá vốn hàng bán	-	1.113.893.619	-	1.113.893.619
Lợi nhuận gộp	-	(211.711.800)	-	(211.711.800)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

• Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Hoạt động bán đá	Hoạt động cho thuê tài sản	Hoạt động khác	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.703.525.000	1.384.636.363	-	4.088.161.363
- Giá vốn hàng bán	2.693.990.152	1.151.818.340	-	3.845.808.492
Lợi nhuận gộp	9.534.848	232.818.023	-	242.352.871

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty là chủ yếu là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các cam kết khác

	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư	Trong đó: Công ty cam kết góp		Vốn góp thực tế (theo mệnh giá) của Công ty đến ngày 31/03/2024	Vốn góp thiếu
		Tỷ lệ	Vốn cam kết góp		
Đầu tư vào Công ty con	896.372.401.456		753.446.985.508	753.446.985.508	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	203.810.000.000	73,50%	149.800.000.000	149.800.000.000	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited	320.062.401.456	97,73%	312.796.985.508	312.796.985.508	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	122.500.000.000	93,35%	114.350.000.000	114.350.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.961.000.000		592.200.000	592.200.000	-
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
Đầu tư dài hạn khác	12.000.000.000		480.000.000	480.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
Cộng	1.003.613.401.456		754.519.185.508	754.519.185.508	-

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ TINH TÚ

ĐỖ THÀNH NHÂN

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

